

NGUỒN VỐN FDI VÀO VIỆT NAM CẦN HƯỚNG VÀO CHẤT LƯỢNG

TS. Đào Văn Tú

Trưởng Cao đẳng Tài chính quản trị kinh doanh Hưng Yên

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam trong gần 25 năm đã qua kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ra đời vào tháng 12 năm 1987, đã thu được thành tựu lớn, nhưng bên cạnh đó cũng có nhiều hạn chế. Đã đến lúc cần phải đánh giá khách quan, toàn diện kết quả, tác động của FDI, phát hiện những vấn đề cần giải quyết làm căn cứ để đề ra định hướng mới, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dòng vốn FDI trong thời gian tới.

Từ khóa: vốn FDI, đầu tư nước ngoài

1. Thực trạng nguồn vốn FDI vào Việt Nam

Cuối thập kỷ 80 của thế kỷ trước, khi nước ta còn trong vòng xoáy cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, lạm phát phi mã, sản xuất và lưu thông chậm phát triển, làm không đủ ăn; các nước “phương Tây” cấm vận đối với Việt Nam, quan hệ kinh tế đối ngoại hầu như chỉ bó hẹp trong khung khổ Hội đồng Tương trợ kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa (trước kia). Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội thông qua đã được thế giới đánh giá rất cao, tạo thành hành lang pháp lý, tạo ra đột phá trong hội nhập kinh tế quốc tế và có tác động lớn đến kết quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam.

Những năm đầu 1988- 1990, nguồn FDI được thu hút với số lượng không đáng kể, chưa có tác động rõ rệt đến tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam. Từ năm 1991 đến năm 1997 đã diễn ra làn sóng FDI thứ nhất, với 2.230 dự án và vốn đăng ký 16,244 tỷ USD, vốn thực hiện 12,98 tỷ USD. Trong đó, chỉ riêng năm 1997, vốn thực hiện đã đạt 3,115 tỷ USD, gấp 9,5 lần năm 1991, đánh dấu sự thành công bước đầu trong công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế.

Giai đoạn từ 1998 đến 2004, do tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực, khủng hoảng tài chính khu vực Đông Nam châu Á đã ảnh

hưởng đến tình hình thu hút FDI, trong số 3.968 dự án mới, vốn đăng ký năm 1998 chỉ là 5,1 tỷ USD, năm 2000 là 2,84 tỷ USD, năm 2004 là 4,55 tỷ USD. Trong khi đó, vốn thực hiện trong giai đoạn này là 17,66 tỷ USD, chỉ tăng 36% so với giai đoạn 1991-1997. Phần lớn các dự án có quy mô vốn nhỏ.

Giai đoạn 2005 mở đầu làn sóng FDI thứ hai vào Việt Nam, với vốn đăng ký 6,839 tỷ USD, giải ngân 3,3 tỷ USD năm 2005; 12 tỷ USD, giải ngân 4,1 tỷ USD năm 2006. Từ năm 2007 đến năm 2012, Việt Nam đã thu hút được một lượng lớn vốn FDI. Con số giải ngân cũng khá tích cực, (bảng 1).

Theo số liệu của Cục đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cho thấy, tính chung, từ năm 1988 đến năm 2011, tổng vốn đăng ký còn hiệu lực của 13.667 dự án FDI là 198 tỷ USD, vốn thực hiện là 88,2 tỷ USD, chiếm 43,2% vốn đăng ký, trong đó 54% là đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng. Singapore là nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam với tổng vốn đăng ký 24 tỷ USD, tiếp theo là Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan. Thành phố Hồ Chí Minh vẫn là địa phương dẫn đầu trong thu hút vốn đầu tư FDI với 32,67 tỷ USD còn hiệu lực, kế đó là Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Nội, Đồng Nai và Bình Dương.

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO (2006) nguồn vốn FDI đã tăng lên nhanh chóng cao nhất là năm

Bảng 1: Thực trạng thu hút FDI giai đoạn 2007-2012

Đơn vị: Tỷ USD

Năm	2007	2008	2009	2010	2011	Dự kiến 2012
Vốn đăng ký	21,34	64	23,1	18,6	14,7	15
Vốn thực tế giải ngân	8,03	11,5	10	11,5	11	11

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và đầu tư)

2008 với vốn đăng ký là 64 tỷ USD, từ năm 2009 đến nay lại có xu hướng giảm dần, năm 2011 vốn đăng ký chỉ bằng 74% so với 2010. Tuy vậy, vốn giải các năm đều giữ ở mức ổn định hàng năm khoảng 11 tỷ USD/năm.

Doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam chủ yếu đến từ các nước và lãnh thổ trong khu vực như Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản... với quy mô chủ yếu là vừa và nhỏ nếu xét theo tiêu chuẩn quốc tế. 75% số doanh nghiệp FDI có dưới 300 lao động, trong đó hơn một phần ba có dưới 50 lao động. Khoảng 63% doanh nghiệp FDI có vốn dưới 2,5 triệu USD. Hơn 85% số doanh nghiệp FDI ở Việt Nam là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, thời gian đầu chủ yếu là hình thức liên doanh và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Tuy nhiên, càng gần đây thì số lượng loại hình 100% vốn nước ngoài càng nhiều khi có sự sửa đổi của Luật Đầu tư. Phần lớn các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất (65%). Tính riêng năm 2011, có tới 76,4% vốn đăng ký được tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, cao hơn hẳn tỷ trọng đầu tư vào lĩnh vực này năm 2010 (54,1%). Đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản năm 2011 chỉ chiếm 5,8% tổng vốn đăng ký (trong khi năm 2010 lĩnh vực này chiếm 34,3% tổng vốn đăng ký). Vốn đăng ký tăng thêm đạt 3,1 tỷ USD, tăng 1,65 lần mức vốn đăng ký tăng thêm của năm 2010 (1,89 tỷ USD). Điều này cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài vẫn có sự đánh giá tích cực về môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

2. Tác động của FDI đối với phát triển kinh tế

a. Những tác động tích cực:

- FDI đã trở thành một trong những nguồn vốn ngày càng quan trọng, bổ sung cho vốn đầu tư toàn xã hội. Tỷ trọng FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội 1991- 2000 là 30%, 2001- 2005 là 16%, 2006-2011 là 28%. Các doanh nghiệp FDI đóng góp vào GDP thời kỳ 2001- 2005 là 14,5%, tăng lên 20% năm 2010; nộp ngân sách nhà nước năm 2010 là 3,1 tỷ USD gần bằng cả 5 năm 2001- 2005 (3,5 tỷ USD). FDI tạo ra khoảng 40% giá trị sản lượng công nghiệp, có tốc độ tăng khá cao, 2001- 2010 tăng 17,4%/năm trong khi toàn ngành công nghiệp tăng 16,3%/năm.

- Đóng góp tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, từ năm 2001 đến năm 2011, thông qua các loại thuế, các doanh nghiệp doanh nghiệp FDI đã nộp hơn 15,5 tỷ USD vào ngân sách nhà nước.

- Góp phần tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu từ 2001- 2005 là 57,8 tỷ USD,

Bảng 2: Đóng góp của khu vực FDI vào GDP

Năm	Đóng góp của khu vực FDI vào GDP (%)	Vốn FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội (%)
2006	16,98	16,3
2007	17,96	16,0
2008	18,43	29,8
2009	18,33	25,7
2010	18,72	25,8
2011	19,00	25,9

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

2006- 2010 là 154,9 tỷ USD, bằng 2,67 lần, chiếm 55% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước (kể cả dầu thô). Năm 2011, xuất khẩu khu vực FDI (kể cả dầu thô) đạt 54,5 tỷ USD, chiếm 59% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, tăng 39,3% so với năm 2010. Giá trị kim ngạch xuất khẩu khu vực FDI (không kể dầu thô) ước đạt 47,2 tỷ USD.

- FDI đã góp phần quan trọng hình thành nhiều ngành kinh tế, như khai thác, lọc hóa dầu, ô tô, xe máy, điện tử, xi măng, sắt thép, thực phẩm, thức ăn gia súc, dịch vụ tài chính, bảo hiểm, ngân hàng, bán buôn, bán lẻ; hình thành một số khu đô thị hiện đại (Phú Mỹ Hưng, Nam Thăng Long...), khu nghỉ dưỡng cao cấp, văn phòng cho thuê... Qua đó đã du nhập phương thức kinh doanh hiện đại, công nghệ tiên tiến, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

- Giải quyết khối lượng khá lớn việc làm cho nền kinh tế, tính đến cuối năm 2011, khu vực FDI tạo ra hơn 2,3 triệu việc làm trực tiếp và hàng triệu việc làm gián tiếp, trong đó có hàng vạn kỹ sư, nhà quản lý trình độ cao, đội ngũ công nhân lành nghề, với thu nhập ngày càng tăng, du nhập phương thức lao động, kinh doanh và quản lý tiên tiến.

b. Những tác động tiêu cực và tồn tại

- Quy mô dự án tương đối nhỏ, công nghệ đơn giản, mang lại lợi nhuận thấp, khả năng cạnh tranh không cao. Quy mô dự án nhỏ vì thế khó có được các công nghệ hiện đại mà thậm chí có cả những dự án có công nghệ lạc hậu, dẫn đến lợi nhuận và khả năng cạnh tranh thấp. Các doanh nghiệp FDI chỉ nhắm vào lợi thế chi phí lao động thấp, các ưu đãi về thuế, đất đai, nguồn nguyên liệu tại chỗ để cạnh tranh chứ không phải là cạnh bằng trình độ công nghệ, trình độ quản lý hay chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền.

Theo báo cáo “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2010” của Cơ quan Phát triển quốc tế Mỹ

(USAID) và Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI) trên cơ sở khảo sát 1.155 doanh nghiệp của 47 quốc gia, đại diện cho 21% số doanh nghiệp FDI đang hoạt động thì “doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có quy mô tương đối nhỏ và có lợi nhuận thấp, chủ yếu làm thầu phụ cho các công ty đa quốc gia lớn hơn, do đó thường nằm trong khâu thấp nhất của giá trị sản phẩm”; khoảng 5% doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành công nghệ hiện đại, 5% vào dịch vụ khoa học - công nghệ, 3,5% vào dịch vụ tài chính, quản lý đòi hỏi kỹ năng cao.

- Nhiều dự án FDI đã và đang gây ô nhiễm môi trường. Một loạt các công ty đã bị dư luận phản đối như Công ty Vedan xả thải ra dòng sông Thị Vải, Công ty Tung Kuang, công ty PangRim Neotex... cho thấy có dấu hiệu xả thải làm ô nhiễm môi trường nước và không khí. Lợi dụng sự chạy đua thu hút vốn FDI của các địa phương, nhiều doanh nghiệp FDI cố tình nhập khẩu công nghệ lỗi thời về sản xuất ở Việt Nam, công nghệ khuyết thiếu phần xử lý chất thải. Điều này không chỉ khiến chúng ta lạc hậu về khoa học kỹ thuật mà còn gây tác hại lâu dài cho môi trường, điều kiện sống sau này. Chính sự “nhắm mắt làm ngơ”, dễ dãi của các địa phương đối với các doanh nghiệp FDI, đã khiến Việt Nam trở thành điểm đến cho những dự án “xuất khẩu” ô nhiễm của các nước phát triển.

- Hiệu quả lan tỏa thấp: Cũng theo số liệu khảo sát của VNCI cho thấy phần lớn doanh nghiệp FDI sản xuất để xuất khẩu và ngược lại, doanh nghiệp FDI nhập khẩu rất lớn nguyên liệu cho sản xuất vì thế hiệu ứng lan tỏa của khu vực FDI sang khu vực doanh nghiệp trong nước còn rất hạn chế. Dòng vốn FDI không hỗ trợ được bao nhiêu cho việc phát triển thị trường nội địa. Doanh nghiệp FDI nhập khẩu tới 57,5% giá trị hàng hóa, dịch vụ trung gian, còn mua trong nước chỉ khoảng 40%. Chính sự thiếu liên kết này đã khiến các doanh nghiệp trong nước không có cơ hội tiếp thu những lợi thế của các doanh nghiệp FDI.

Số lượng doanh nghiệp trong nước đáp ứng được những sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ mà các doanh nghiệp FDI đòi hỏi rất ít. Cũng chính vì điều này mà doanh nghiệp FDI khi sang Việt Nam thường đem theo cả quy trình công nghệ trọn gói, hoặc tìm kiếm sản phẩm hỗ trợ của chính họ hoặc các nước láng giềng như Thái Lan, Trung Quốc... vô hình trung các doanh nghiệp FDI không những không chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước mà còn đẩy giá thành sản xuất lên cao.

- Hoạt động chuyển giá để tránh thuế và thôn

tính doanh nghiệp trong nước của các doanh nghiệp FDI đang là vấn đề xã hội quan tâm. Các doanh nghiệp FDI sử dụng mối liên kết với các đầu mối nguyên liệu của nước sở tại để đội giá thành đầu vào, đồng thời phá giá đầu ra, dẫn đến việc tránh thuế thu nhập doanh nghiệp, vừa loại bỏ các đối thủ cạnh tranh trong nước (Công ty TNHH Sung Shin Vina, Công ty TNHH Myung Jin Vina, Công ty TNHH Ngũ Kim Chính Nguyên...). Không những thế, tại nhiều công ty liên doanh, đối tác nước ngoài cũng lợi dụng việc làm ăn “thua lỗ” này và nguồn vốn dồi dào từ công ty mẹ để tăng vốn, dần dần thôn tính cổ phần của đối tác Việt Nam và trở thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Trong số 585 doanh nghiệp FDI bị thanh tra chuyển giá trong 9 tháng đầu năm 2011, có đến 90% số doanh nghiệp bị phát hiện vi phạm về hạch toán chi phí. Trên thực tế, doanh nghiệp FDI có rất nhiều phương cách để mập mờ trong hạch toán, chủ yếu là do lợi dụng các kẽ hở trong quá trình nhập hàng, quy định xác thực tài sản, quy định niêm yết và chuyển đổi vốn trên sàn chứng khoán...

Nguyên nhân của những tồn tại trên chính là việc chuyển đổi chính sách FDI của Việt Nam vẫn còn chậm, luật pháp của Việt Nam vẫn còn nhiều kẽ hở, hiệu lực thực thi pháp luật chưa cao; môi trường đầu tư tuy đã được cải thiện, nhưng so với nhiều nước trong khu vực thì chưa thật hấp dẫn các nhà đầu tư có tiềm năng lớn; các biến động kinh tế như tình trạng lạm phát cao, doanh nghiệp chưa đủ mạnh, thâm hụt ngân sách lớn và hoạt động của hệ thống ngân hàng còn tiềm ẩn nhiều rủi ro.

3. Thu hút dòng vốn FDI cần hướng về chất lượng

a. Quan điểm định hướng:

- Tăng cường hơn nữa việc thu hút nguồn vốn FDI có khả năng cạnh tranh cao, có quy mô lớn, có trình độ công nghệ hiện đại. Cần thu hút và sử dụng có lựa chọn nguồn FDI chất lượng cao hơn là chạy theo số lượng.

- Thu hút các dự án FDI “sạch”, hướng đến sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế. FDI “sạch” phải đáp ứng được phần lớn các lợi ích kinh tế, lợi ích xã hội, cũng như vấn đề bảo vệ môi trường cho cả nước đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư.

- Thu hút FDI vào các lĩnh vực tạo liên kết với các khu vực kinh tế khác và liên kết vùng; công nghiệp hỗ trợ, tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh; lĩnh vực công nghệ cao, đào tạo nguồn nhân lực...

- Cần hướng chủ yếu vào các đối tác là các tập đoàn xuyên quốc gia hàng đầu thế giới để thu hút những dự án công nghệ cao, dịch vụ hiện đại; nghiên cứu và phát triển, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

b. Một số giải pháp thu hút dòng vốn FDI chất lượng

Thứ nhất, đổi mới đồng bộ về thể chế, luật pháp, công tác quy hoạch, quản lý nhà nước như xúc tiến đầu tư, thẩm định, cấp phép, hướng dẫn, triển khai dự án, theo dõi, hỗ trợ, kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất - kinh doanh, cải tiến phân cấp quản lý, thiết lập hệ thống thu thập và xử lý thông tin về FDI. Trên cơ sở đó, chuyên trọng tâm quản lý nhà nước đối với FDI sang hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra doanh nghiệp khi đưa dự án đầu tư vào hoạt động theo đúng quy định luật pháp.

- *Thứ hai*, tăng cường đầu tư đào tạo nguồn nhân lực để tăng năng suất lao động, đáp ứng được yêu cầu của các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao. Lợi thế nguồn nhân lực rẻ, dồi dào sẽ dần mất đi khi nền kinh tế phát triển. Vì vậy, lợi thế ở nguồn nhân lực sẽ được khai thác ở khía cạnh nhân lực có trình độ kỹ thuật, tay nghề cao, có kinh nghiệm quản lý, sẵn sàng đáp ứng được với trình độ công nghệ mới và hiện đại. FDI là một kênh đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Tuy nhiên, cần chủ động phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam theo hướng chuyên môn hoá, tập trung đào tạo nguồn nhân lực có kỹ thuật, tay nghề và trình độ quản lý tốt để chủ động hơn, sẵn sàng nắm bắt và tiếp nhận công nghệ ở trình độ cao. Một thực tế hiện nay là, Việt Nam chưa đáp ứng đủ số lượng lao động có trình độ cao theo yêu cầu của khu vực FDI nói riêng và nhu cầu của xã hội nói chung.

- *Thứ ba*, nâng cao chất lượng về bảo vệ môi trường, hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu lực của Luật Bảo vệ môi trường. Nâng cao vai trò quản lý của nhà nước và sự tham gia giám sát của xã hội trong bảo vệ môi trường: Giải quyết tốt mối quan hệ sản xuất- môi trường, doanh nghiệp- cuộc sống dân cư; xây dựng, khuyến khích các phong trào cả xã hội cùng tham

gia bảo vệ môi trường, tẩy chay sản phẩm của các công ty vi phạm về môi trường; xây dựng các giới hạn về ô nhiễm môi trường, làm cơ sở để kiểm soát mức độ ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp.

Thứ tư, làm tốt hơn nữa khâu lựa chọn đối tác đầu tư, hướng vào các đối tác là các tập đoàn xuyên quốc gia có uy tín cao trên thế giới, hướng FDI vào các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao, các ngành công nghệ cao, ít tiêu tốn năng lượng, không làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Công nghệ cao sẽ giúp nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh, tham gia nhiều hơn vào mạng sản xuất khu vực và sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững, thúc đẩy tăng trưởng xanh, giúp bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng.

Thứ năm, cần tạo ra sự liên kết giữa khu vực FDI với các ngành sản xuất nội địa để tạo ra chuỗi liên kết sản xuất và thúc đẩy sản xuất nội địa phát triển cũng như tạo ra các ngành phụ trợ để hạn chế nhập khẩu các thiết bị hay bộ phận mà Việt Nam có thể tự sản xuất được. Bên cạnh đó, cũng cần có định hướng về quy hoạch phát triển các doanh nghiệp Việt Nam theo lĩnh vực và theo nhóm ngành liên kết với khu vực FDI dựa trên thế mạnh và lợi thế so sánh của từng khu vực và từng địa phương để thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn FDI lâu dài.

Thứ sáu, phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, quy hoạch hợp lý các khu công nghiệp tại các địa phương, đặc biệt chú trọng hình thành các khu công nghệ cao thu hút đầu tư nước ngoài để nâng cao hiệu quả của khu vực FDI. Cần có giải pháp khuyến khích và thu hút FDI vào các địa phương trong cả nước, trong đó chú trọng tìm ra các thế mạnh, lợi thế so sánh của từng địa phương để hướng FDI vào các địa phương và cũng giúp giảm sức ép quá tải về hạ tầng cho các đô thị.

Thứ bảy, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính và phòng chống tham nhũng trong hoạt động FDI. “Khoảng 20-40% doanh nghiệp FDI phải trả phí bôi trơn khi hoạt động ở Việt Nam” Nhiều doanh nghiệp FDI cho rằng thà từ bỏ ưu đãi thuế, đất đai để chọn một môi trường kinh doanh tốt, minh bạch. □

Tài liệu tham khảo:

1. Số liệu FDI: Cục ĐTN, Bộ KH&ĐT, Báo Đầu tư.
2. Số liệu của Tổng cục Thống kê - Bộ KH&ĐT;
3. <http://nif.mof.gov.vn>, ngày 9/3/2012, “Chuyển hướng chính sách cho FDI trong năm 2012”;
4. <http://doanhnhansaigon.vn>, ngày 17/3/2012, “Đến lúc phải chuyển hướng thu hút FDI”;
5. Phan Hữu Thắng (2012), FDI năm 2011 và giải pháp đột phá, Tạp chí Tài chính số 2/2012.